FireAnt

# CTCP Chứng khoán EVS (HNX: EVS)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 5,900 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 9,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 4,700 |
| SL cổ phiếu LH | 164,800,618 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 135,880 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 972 |
| P/E | 80.4 |
| EPS | 73 |

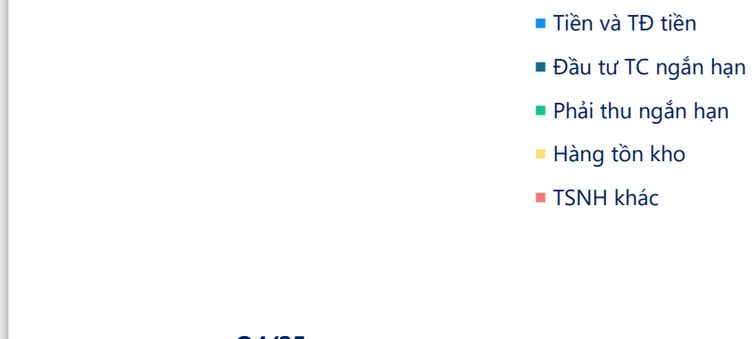
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| EVS | 3.5% | -6.3% | -18.1% | -6.3% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7% | 5.9% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



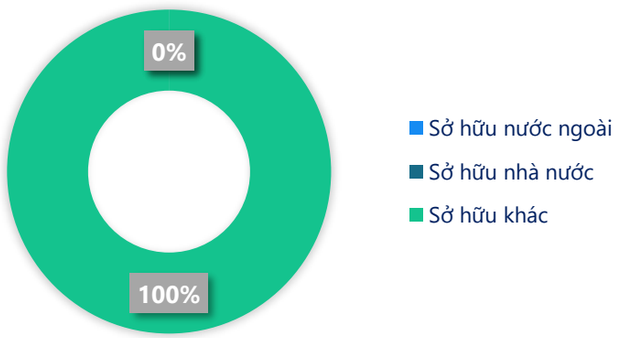

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



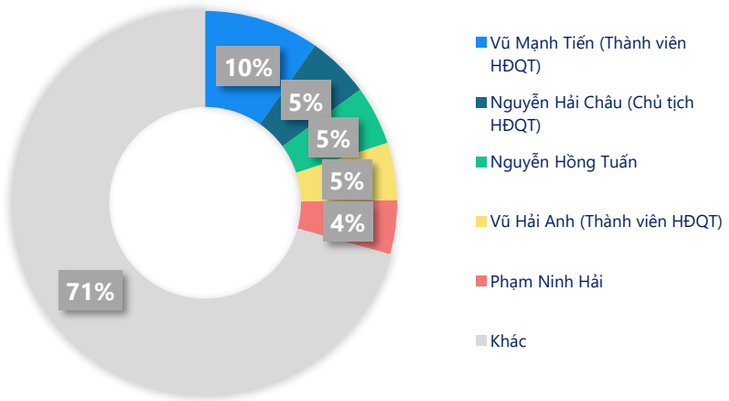

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



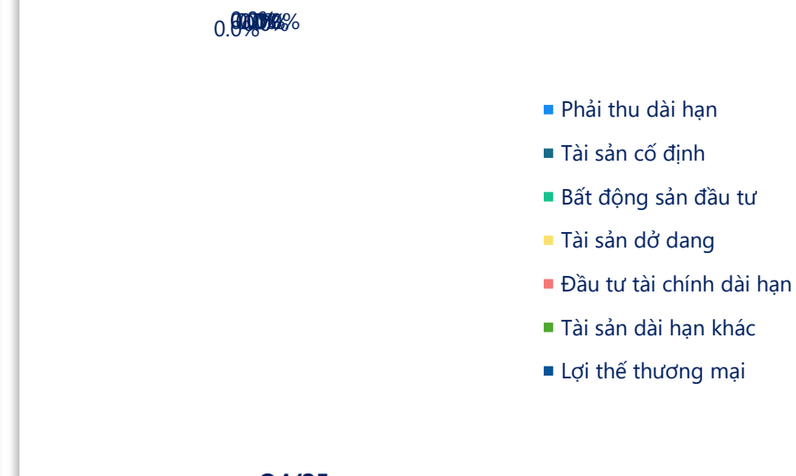

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

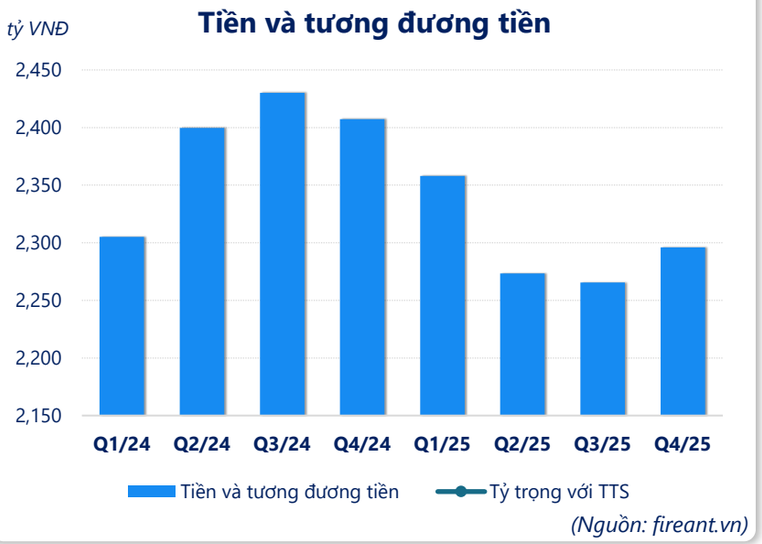



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

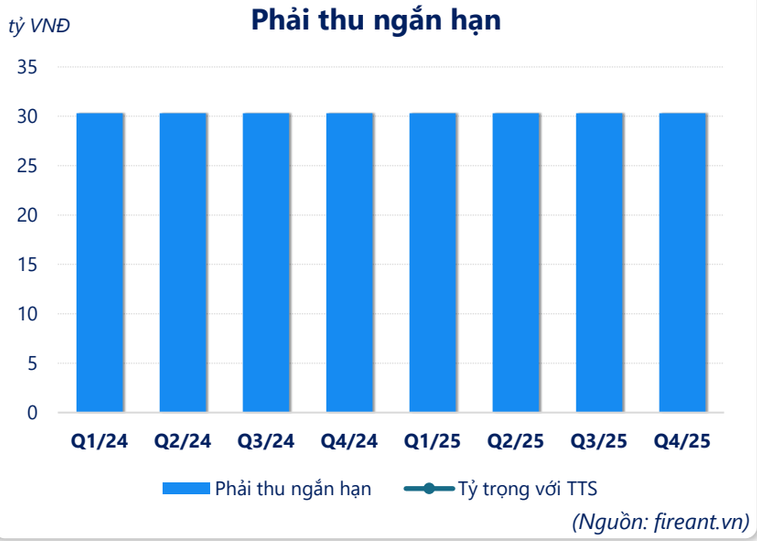
# CTCP Chứng khoán EVS (HNX: EVS)

## Tiền và tương đương tiền



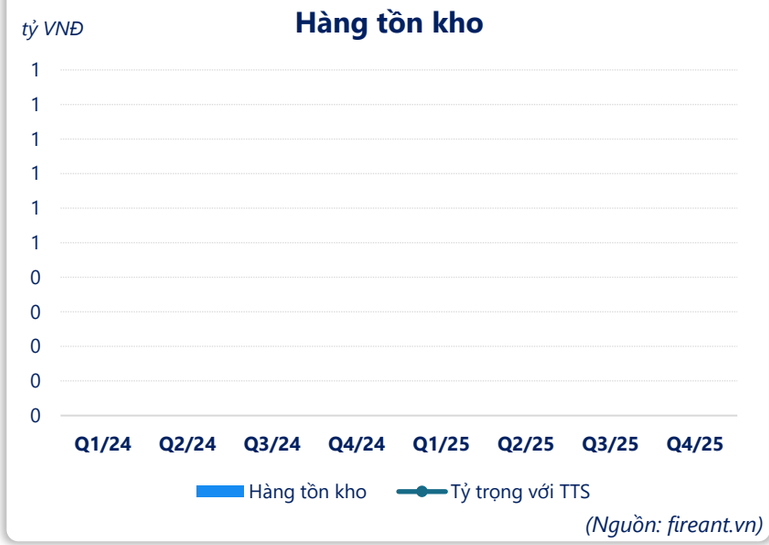

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



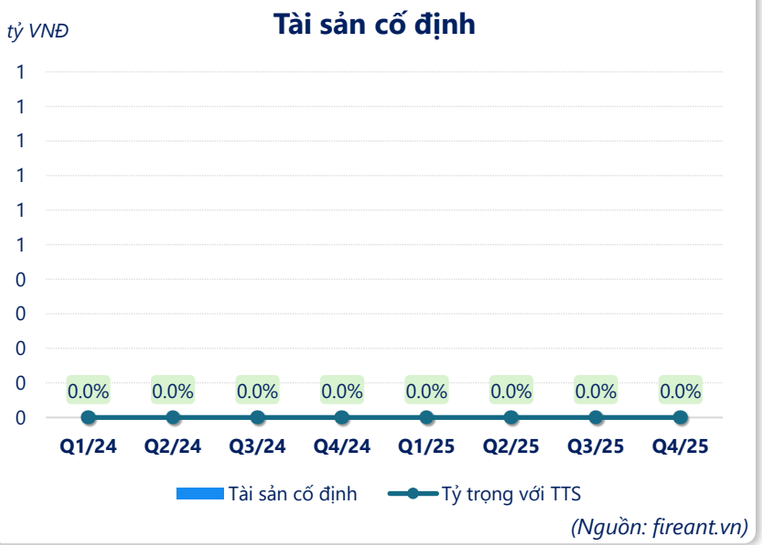

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



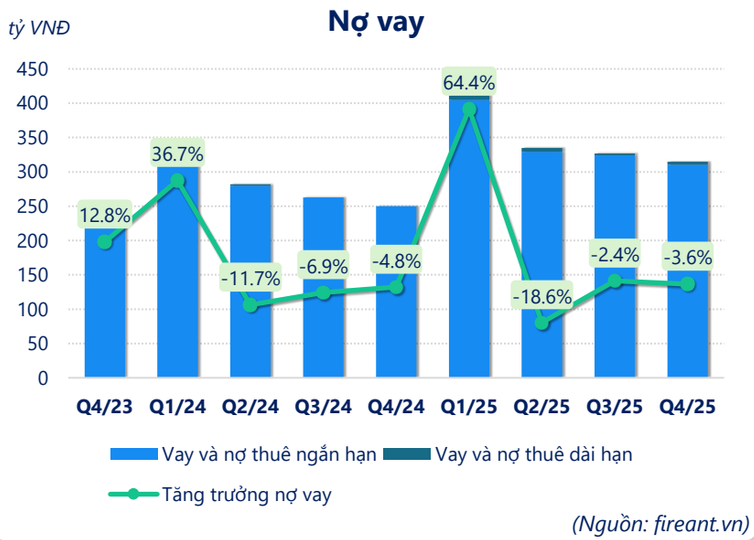

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



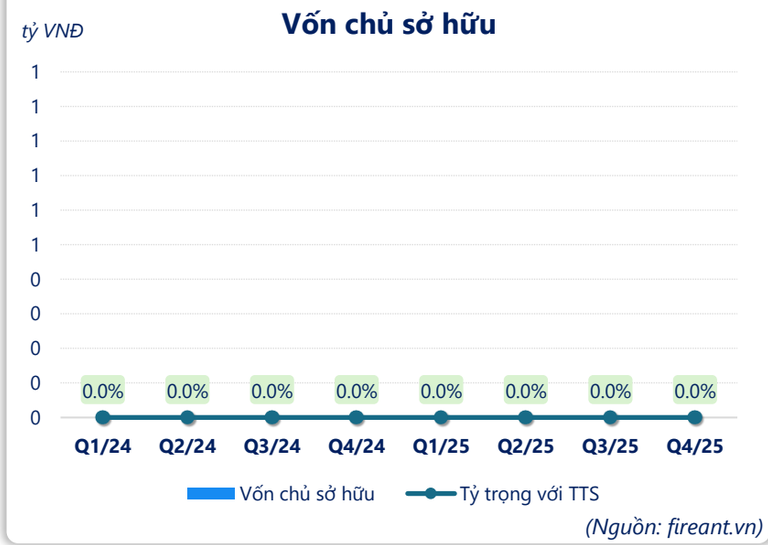

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

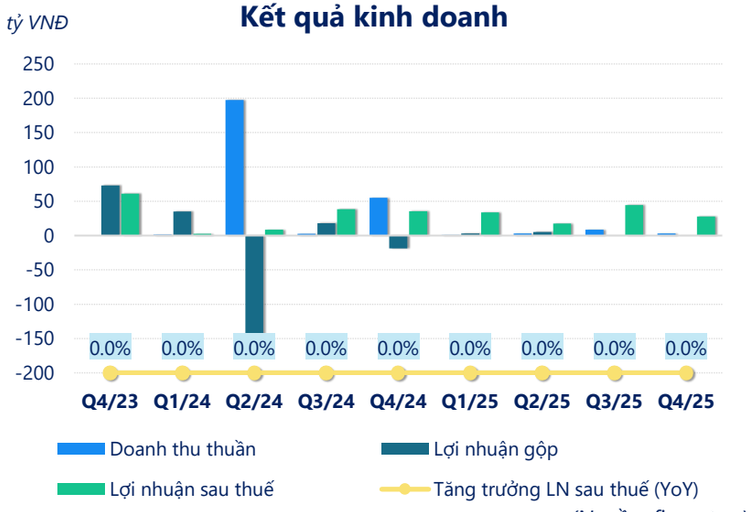
## Vốn chủ sở hữu




*(Nguồn: fireant.vn)*

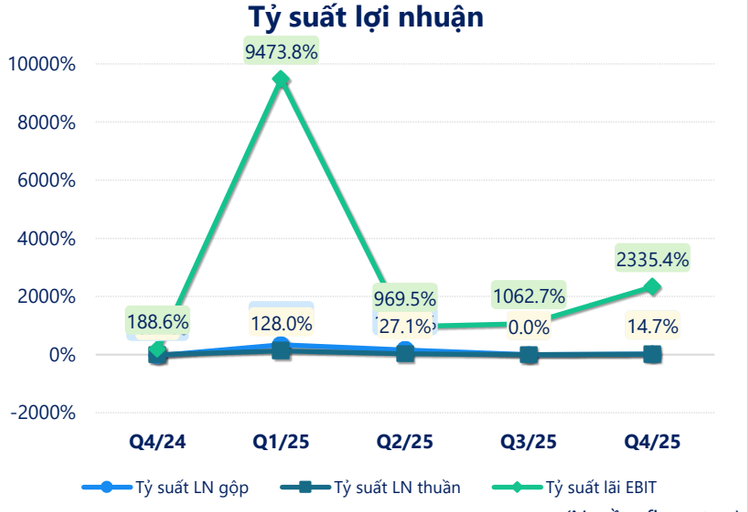
# CTCP Chứng khoán EVS (HNX: EVS)

## Kết quả kinh doanh



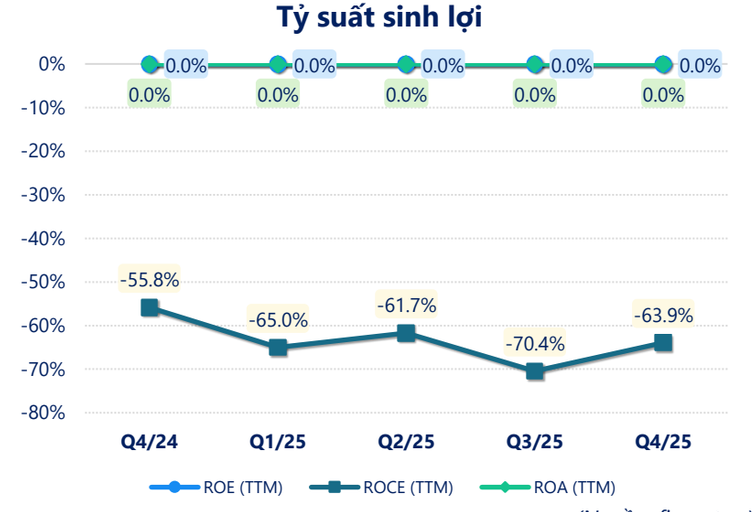

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



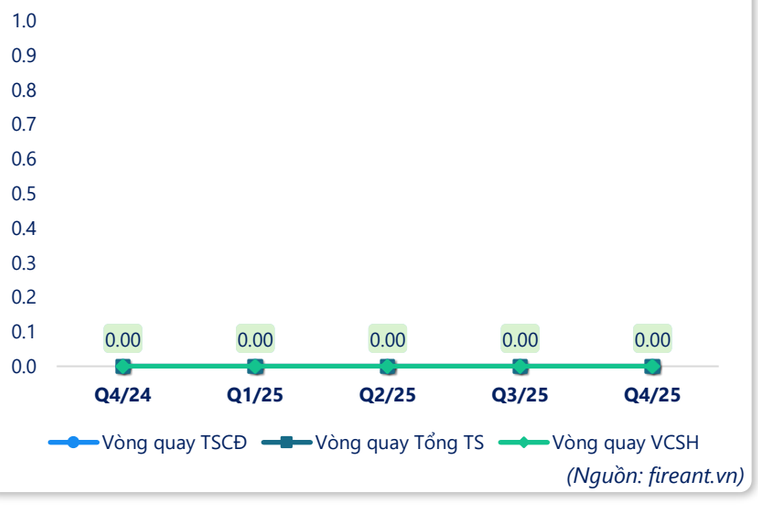

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



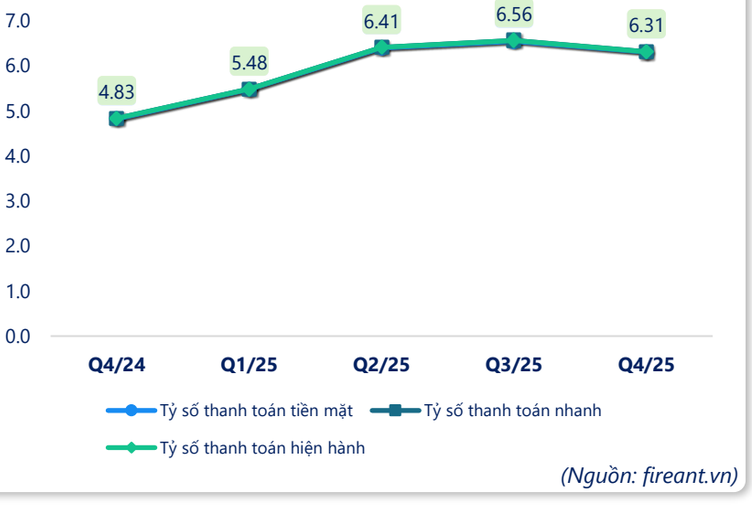

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



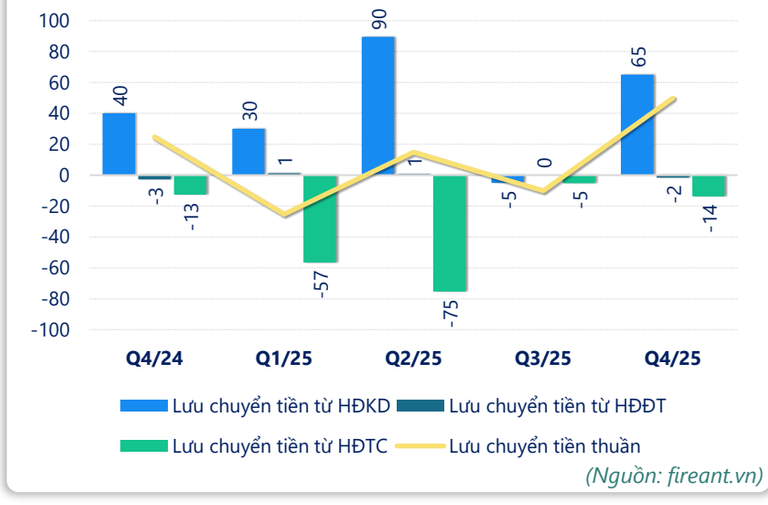

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Chứng khoán EVS (HNX: EVS)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **0** | **0** | |
| **Tài sản ngắn hạn** | 2,298 | 2,409 | -4.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 2,296 | 2,403 | -4.5% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 30.3 | 30.3 | 0.0% |
| Hàng tồn kho | 0 | 0 | |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0 | 0 | |
| **Tài sản dài hạn** | **1.45** | **1.52** | **-4.4%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0.07 | -100% |
| Tài sản cố định | 0 | 0 | |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 25.4 | 25.3 | 0.4% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **2.55** | **2.85** | **-10.8%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 369 | 499 | -26.2% |
| **Nợ ngắn hạn** | **364** | **499** | **-27.1%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 310 | 461 | -32.7% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0 | 0 | |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 4.60 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **0** | **0** | |
| **Vốn chủ sở hữu** | **0** | **0** | |
| Vốn điều lệ | 0 | 0 | |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 55.1 | 0.92 | 3.17 | 8.63 | 2.85 |
| Giá vốn hàng bán | 55.5 | 71.0 | 12.8 | 72.5 | 57.0 |
| **Lợi nhuận gộp** | -18.7 | 3.12 | 5.18 | 0.06 | 0.47 |
| Doanh thu HĐTC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí TC | 7.52 | 6.52 | 4.44 | 4.54 | 3.38 |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 3.93 | 3.80 | 3.87 | 5.65 | 1.97 |
| Chi phí QLDN | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 0.09 | 1.18 | 0.86 | 0 | 0.42 |
| Lợi nhuận khác | 0.01 | 0.01 | 0.00 | 0.00 | 0.02 |
| **LN trước thuế** | 104 | 87.0 | 30.7 | 91.7 | 66.5 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 35.3 | 33.6 | 17.3 | 44.4 | 27.6 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 40.0 | 30.0 | 89.5 | -5.02 | 65.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -2.68 | 1.27 | 0.65 | 0.16 | -1.62 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -12.6 | -56.6 | -75.4 | -5.22 | -13.7 |
| Tiền đầu kỳ | 84.2 | 109 | 83.7 | 98.5 | 83.7 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **24.8** | **-25.3** | **14.8** | **-10.1** | **49.8** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 109 | 83.7 | 98.5 | 83.7 | 138 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic